

**DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THỰC HIỆN
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ KIÊN HẢI**

(Kèm theo Quyết định số 40/QĐ-SYT, ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Sở Y tế)

STT	Danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo Phụ lục 1 thông tư 23/2024/TT-BYT				Danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo Phụ lục 2 thông tư 23/2024/TT-BYT				Ghi chú
	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật	Số Quyết định phê duyệt của sở Y tế	STT	Tên chương	Mã liên kết	Tên kỹ thuật	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	1.1	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
2	1.2	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6393	22. Kỹ thuật chung	1.2; 3.44; 3.1454; 9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
3	1.3	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6396	22. Kỹ thuật chung	30,019	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng
4	1.4	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	565	2. Tuần hoàn	1.4; 2.94	Ghi điện tim qua chuyển đạo thực quản	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
5	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Làm test phục hồi máu mao mạch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
6	1.6	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
7	1.10	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
8	1.12	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6273	22. Kỹ thuật chung	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
9	1.28	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

10	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
11	1.53	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6278	22. Kỹ thuật chung	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
12	1.54	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6391	22. Kỹ thuật chung	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
13	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6296	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy qua gọng kính	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
14	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6334	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask không túi	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
15	1.59	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
16	1.60	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
17	1.62	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6335	22. Kỹ thuật chung		Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính	Không có mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
18	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6198	22. Kỹ thuật chung		Thủ thuật Heimlich	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
19	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	771	3. Hô hấp	1.65; 2.1; 3.106	Bóp bóng Ambu	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
20	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
21	1,157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	731	3. Hô hấp	2.24, 21.19	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

22	1,158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6268	22. Kỹ thuật chung	1.158; 3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
23	1,160	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
24	1,161	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1702	5. Tiết niệu		Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Không có mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
25	1,162	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
26	1,164	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thông bàng quang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1643	5. Tiết niệu	3.3532; 10.356	Mở thông bàng quang	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng
27	1,211	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
28	1,213	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị co giật liên tục	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	115	1. Thần kinh	2.140; 1.213; 3.149	Kỹ thuật kiểm soát trạng thái động kinh	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
29	1,215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6179	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
30	1,216	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông dạ dày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1093	4. Tiêu hóa		Đặt ống thông dạ dày	Không có mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
31	1,218	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày cấp cứu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1263	4. Tiêu hóa	1.218; 2.313; 3.168	Rửa dạ dày	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
32	1,219	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1092	4. Tiêu hóa	1,219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
33	1,221	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt tháo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1400	4. Tiêu hóa	2,339	Thụt tháo	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
34	1,222	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thụt giữ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1160	4. Tiêu hóa	2,337	Kỹ thuật thụt giữ	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng

35	1,223	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đặt ống thông hậu môn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1094	4. Tiêu hóa	1.223; 2.247	Đặt ống thông hậu môn	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
36	1,224	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6237	22. Kỹ thuật chung	1,224	Cho ăn qua ống thông (một lần)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
37	1,225	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6313	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dày bằng bơm tay	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
38	1,229	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6314	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật cho ăn qua ống thông dạ dày bằng truyền nhỏ giọt	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
39	1,239	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6481	23. Điện quang	18,703	Siêu âm ổ bụng cấp cứu tại giường	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng
40	1,246	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo lượng nước tiểu 24h	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1708	5. Tiết niệu	2,195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
41	1,251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
42	1,252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
43	1,253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6324	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
44	1,261	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6362	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
45	1,262	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu cho người bệnh tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6342	22. Kỹ thuật chung		Kĩ thuật gội đầu cho người bệnh tại giường	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
46	1,263	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6280	22. Kỹ thuật chung	1,263	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
47	1,264	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm cho người bệnh tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6357	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật tắm cho người bệnh	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

48	1,265	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Tắm tẩy độc cho người bệnh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6201	22. Kỹ thuật chung	1,265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
49	1,266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6385	22. Kỹ thuật chung	1.266; 2.166; 3.199	Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
50	1,267	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6276	22. Kỹ thuật chung	1.267; 3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
51	1,269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rấn cắn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6279	22. Kỹ thuật chung	1,269	Băng ép bất động xử trí rấn độc cắn	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
52	1,270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
53	1,274	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6191	22. Kỹ thuật chung	1,274	Kỹ thuật thải độc trong ngộ độc rượu cấp	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
54	1,275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
55	1,276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
56	1,277	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2720	8. Cơ xương khớp	1.277; 3.200	Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
57	1,278	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Vận chuyển người bệnh cấp cứu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
58	1,281	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
59	1,284	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Định nhóm máu tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
60	1,285	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6272	22. Kỹ thuật chung	1,285	Xét nghiệm đông máu nhanh ACT tại giường	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

61	1,303	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
62	2.1	02. NỘI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	771	3. Hô hấp	1.65; 2.1; 3.106	Bóp bóng Ambu	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
63	2.4	02. NỘI KHOA	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
64	2.7	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	720	3. Hô hấp	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
65	2.8	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	722	3. Hô hấp	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
66	2.9	02. NỘI KHOA	Chọc dò dịch màng phổi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	718	3. Hô hấp	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
67	2.10	02. NỘI KHOA	Chọc tháo dịch màng phổi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	827	3. Hô hấp	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
68	2.11	02. NỘI KHOA	Chọc hút khí màng phổi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	719	3. Hô hấp	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
69	2.12	02. NỘI KHOA	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	779	3. Hô hấp	2.12	Đặt dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
70	2.14	02. NỘI KHOA	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng peak flow meter	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	831	3. Hô hấp	1.81; 2.14	Đánh giá mức độ nặng của cơn hen phế quản bằng lưu lượng đỉnh kế (peak flow meter)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
71	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	728	3. Hô hấp	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
72	2.61	02. NỘI KHOA	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	852	3. Hô hấp	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi/ống dẫn lưu ổ áp xe	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
73	2.67	02. NỘI KHOA	Thay canuyn mở khí quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2527	11. Mũi họng miệng	15.220; 2.67	Thay ống mở khí quản	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
74	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

75	2.85	02. NỘI KHOA	Điện tim thường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	537	2. Tuần hoàn	2.85; 21.14	Ghi điện tim thường	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
76	2,128	02. NỘI KHOA	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
77	2,150	02. NỘI KHOA	Hút đờm hầu họng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	734	3. Hô hấp	2,150	Hút đờm hầu họng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
78	2,151	02. NỘI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6324	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật lấy máu tĩnh mạch bẹn	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
79	2,163	02. NỘI KHOA	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
80	2,164	02. NỘI KHOA	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
81	2,165	02. NỘI KHOA	Vệ sinh răng miệng người bệnh thần kinh tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
82	2,166	02. NỘI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6385	22. Kỹ thuật chung	1.266; 2.166; 3.199	Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
83	2,167	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu bề thận qua da/lần	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
84	2,168	02. NỘI KHOA	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lần	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
85	2,172	02. NỘI KHOA	Chăm sóc ống dẫn lưu bề thận qua da	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
86	2,177	02. NỘI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8131	5. Tiết niệu	2.177; 3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
87	2,188	02. NỘI KHOA	Đặt sonde bàng quang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1751	5. Tiết niệu	2.188; 3.133	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
88	2,189	02. NỘI KHOA	Đặt catheter màng bụng cấp cứu để lọc màng bụng cấp cứu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

89	2,190	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1604	5. Tiết niệu	10,335	Đặt ống thông JJ niệu quản	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng
90	2,191	02. NỘI KHOA	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1706	5. Tiết niệu	2.185; 2.186; 2.187; 3.117	Đặt catheter tĩnh mạch để lọc máu	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng
91	2,192	02. NỘI KHOA	Điều trị phì đại tuyến tiền liệt bằng kỹ thuật laser phóng bên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
92	2,193	02. NỘI KHOA	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng sóng siêu âm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
93	2,194	02. NỘI KHOA	Điều trị tại chỗ phì đại tuyến tiền liệt bằng sức nóng hoặc nhiệt lạnh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
94	2,195	02. NỘI KHOA	Đo lượng nước tiểu 24h	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1708	5. Tiết niệu	2,195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
95	2,241	02. NỘI KHOA	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
96	2,244	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông dạ dày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1093	4. Tiêu hóa	2,244	Đặt ống thông dạ dày	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
97	2,313	02. NỘI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1263	4. Tiêu hóa	1.218; 2.313; 3.168	Rửa dạ dày	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
98	2,314	02. NỘI KHOA	Siêu âm ổ bụng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6408	23. Điện quang	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng
99	2,339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1400	4. Tiêu hóa	2,339	Thụt tháo	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
100	3.44	03. NHI KHOA	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4224	22. Kỹ thuật chung	1.2; 3.44; 3.1454; 9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
101	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6269	22. Kỹ thuật chung	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy ép tim tự động	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
102	3.87	03. NHI KHOA	Theo dõi độ bão hòa oxy (SPO2) liên tục tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

103	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
104	3,105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
105	3,106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	771	3. Hô hấp	1.65; 2.1; 3.106	Bóp bóng Ambu	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
106	3,107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6198	22. Kỹ thuật chung		Thủ thuật Heimlich	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
107	3,108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6296	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy qua gọng kính	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
108	3,109	03. NHI KHOA	Thở oxy lưu lượng cao qua mặt nạ không túi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6334	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask không túi	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
109	3,110	03. NHI KHOA	Thở oxy qua mặt nạ có túi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6297	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask túi	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
110	3,112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	731	3. Hô hấp	2.24, 21.19	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
111	3,125	03. NHI KHOA	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1702	5. Tiết niệu	2.177; 3.125	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
112	3,132	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
113	3,133	03. NHI KHOA	Thông tiểu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1751	5. Tiết niệu	2.188; 3.133	Kỹ thuật đặt ống thông tiểu 1 lần	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
114	3,134	03. NHI KHOA	Hồi sức chống sốc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
115	3,149	03. NHI KHOA	Điều trị co giật liên tục (điều trị trạng thái động kinh)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	115	1. Thần kinh	2.140; 1.213; 3.149	Kỹ thuật kiểm soát trạng thái động kinh	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

116	3,150	03. NHI KHOA	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
117	3,167	03. NHI KHOA	Đặt ống thông dạ dày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1093	4. Tiêu hóa	2,244	Đặt ống thông dạ dày	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
118	3,168	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày cấp cứu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1263	4. Tiêu hóa	1.218; 2.313; 3.168	Rửa dạ dày	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
119	3,169	03. NHI KHOA	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1092	4. Tiêu hóa	1,219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
120	3,172	03. NHI KHOA	Cho ăn qua ống thông dạ dày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6237	22. Kỹ thuật chung	1,224	Cho ăn qua ống thông (một lần)	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng
121	3,178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1094	4. Tiêu hóa	1.223; 2.247	Đặt ống thông hậu môn	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng
122	3,179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1400	4. Tiêu hóa	2,339	Thụt tháo	Khác mã liên kết, tên kỹ thuật tương đồng
123	3,180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
124	3,181	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh qua Catheter thực quản dạ dày bằng bơm tay	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
125	3,185	03. NHI KHOA	Nâng thân nhiệt chủ động	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
126	3,188	03. NHI KHOA	Siêu âm đen trắng tại giường bệnh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
127	3,191	03. NHI KHOA	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
128	3,192	03. NHI KHOA	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6276	22. Kỹ thuật chung	1.267; 3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

129	3,194	03. NHI KHOA	Tắm cho người bệnh tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
130	3,195	03. NHI KHOA	Tắm tẩy độc cho người bệnh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6201	22. Kỹ thuật chung	1,265	Tắm tẩy độc cho người bệnh	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
131	3,196	03. NHI KHOA	Gội đầu cho người bệnh tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6342	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật gội đầu cho người bệnh tại giường	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
132	3,197	03. NHI KHOA	Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6280	22. Kỹ thuật chung		Gội đầu tẩy độc cho người bệnh	Không có mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
133	3,198	03. NHI KHOA	Vệ sinh răng miệng đặc biệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6362	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật vệ sinh răng miệng cho người bệnh	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
134	3,199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6385	22. Kỹ thuật chung	1.266; 2.166; 3.199	Kỹ thuật xoa bóp điều trị dự phòng loét (loét độ I)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
135	3,200	03. NHI KHOA	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2720	8. Cơ xương khớp	1.277; 3.200	Kỹ thuật cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
136	3,201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
137	3,202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
138	3,203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
139	3,204	03. NHI KHOA	Vận chuyển người bệnh an toàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
140	3,210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
141	3,268	03. NHI KHOA	Cấp cứu người bệnh tự sát	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

142	3,287	03. NHI KHOA	Bó thuốc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5462	18. YHCT	3.287; 8.26	Bó thuốc YHCT	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
143	3,293	03. NHI KHOA	Luyện tập dưỡng sinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
144	3,461	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
145	3,462	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi trên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
146	3,463	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt chi dưới	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
147	3,464	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt nửa người	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
148	3,465	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
149	3,467	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
150	3,470	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chứng ù tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
151	3,478	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
152	3,482	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
153	3,483	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
154	3,484	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

155	3,485	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị chắp lẹo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
156	3,486	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị sụp mi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
157	3,487	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bệnh hỏ mắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
158	3,488	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm kết mạc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
159	3,489	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
160	3,490	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị lác	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
161	3,491	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thị lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
162	3,492	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
163	3,493	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm thính lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
164	3,494	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thất ngôn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
165	3,495	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
166	3,496	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
167	3,497	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị nôn nấc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

168	3,498	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cơn đau quặn thắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
169	3,499	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
170	3,500	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm phần phụ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
171	3,501	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
172	3,502	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị táo bón	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
173	3,503	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
174	3,504	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
175	3,505	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đái dầm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
176	3,506	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bí đái	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
177	3,507	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
178	3,508	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị cảm cúm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
179	3,509	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
180	3,510	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị béo phì	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

181	3,511	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị bứơc cổ đơn thuần	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
182	3,512	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
183	3,513	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
184	3,514	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
185	3,515	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
186	3,516	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau răng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
187	3,517	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
188	3,518	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
189	3,519	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hen phế quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
190	3,520	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị tăng huyết áp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
191	3,521	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị huyết áp thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
192	3,522	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
193	3,523	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau ngực sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

194	3,524	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
195	3,525	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
196	3,526	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
197	3,527	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau lưng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
198	3,528	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị đau mắt cơ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
199	3,529	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
200	3,530	03. NHI KHOA	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5473	18. YHCT	3.461 - 3.531;	Điện châm trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
201	3,532	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
202	3,533	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi trên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
203	3,534	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
204	3,535	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt nửa người	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
205	3,536	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
206	3,537	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị teo cơ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

207	3,538	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
208	3,539	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bại não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
209	3,541	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị chứng ù tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
210	3,542	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
211	3,543	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
212	3,544	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị khàn tiếng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
213	3,545	03. NHI KHOA	Thủy châm cai thuốc lá	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
214	3,547	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
215	3,548	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị động kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
216	3,549	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
217	3,550	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị mất ngủ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
218	3,551	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị stress	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
219	3,552	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

220	3,553	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
221	3,554	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
222	3,555	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
223	3,556	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị sụp mi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
224	3,557	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bệnh hó mắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
225	3,558	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
226	3,561	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
227	3,562	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm thính lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
228	3,563	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thất ngôn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
229	3,564	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm xoang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
230	3,565	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
231	3,566	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hen phế quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
232	3,567	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

233	3,568	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
234	3,569	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
235	3,570	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
236	3,571	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
237	3,572	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị trĩ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
238	3,574	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau dạ dày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
239	3,575	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị nôn, nấc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
240	3,577	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị dị ứng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
241	3,578	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
242	3,579	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
243	3,580	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau lưng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
244	3,581	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
245	3,582	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

246	3,583	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
247	3,585	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
248	3,586	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
249	3,587	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
250	3,588	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
251	3,589	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị táo bón	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
252	3,590	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
253	3,591	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
254	3,592	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đái dầm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
255	3,593	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị bí đái	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
256	3,594	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
257	3,598	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
258	3,599	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

259	3,600	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
260	3,601	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị đau răng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
261	3,602	03. NHI KHOA	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	3.532 - 3.602; 3.4183	Thủy châm cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
262	3,603	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
263	3,604	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

264	3,605	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
265	3,606	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
266	3,607	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
267	3,608	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
268	3,609	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

269	3,610	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
270	3,611	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
271	3,612	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

272	3,614	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
273	3,615	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
274	3,616	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
275	3,617	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

276	3,618	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
277	3,619	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
278	3,621	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
279	3,622	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	
280	3,623	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

281	3,624	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
282	3,625	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
283	3,626	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
284	3,627	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
285	3,628	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

286	3,629	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
287	3,630	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
288	3,631	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

289	3,632	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
290	3,635	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
291	3,636	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
292	3,637	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

293	3,638	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
294	3,639	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
295	3,640	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
296	3,641	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
297	3,642	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
298	3,643	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
299	3,644	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
300	3,645	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

301	3,646	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
302	3,647	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
303	3,648	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
304	3,649	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
305	3,650	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

306	3,651	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
307	3,653	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
308	3,654	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyệt cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
309	3,655	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
310	3,656	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
311	3,657	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
312	3,658	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
313	3,659	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

314	3,660	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
315	3,661	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5498	18. YHCT	3.603; 3.604; 3.605; 3.607; 3.610; 3.611; 3.612; 3.614; 3.615; 3.616; 3.618; 3.619; 3.620; 3.622; 3.628; 3.629; 3.630; 3.624; 3.631; 3.632; 3.633; 3.634; 3.636; 3.637; 3.654; 3.661; 3.652; 3.638; 3.650; 3.651; 3.642; 3.648;	Xoa bóp bấm huyết cho trẻ nhi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
316	3,662	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
317	3,663	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
318	3,664	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
319	3,665	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
320	3,666	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
321	3,667	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
322	3,668	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
323	3,670	03. NHI KHOA	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

324	5.3	05. DA LIỄU	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4550	15. Da và lớp bao phủ	5.3	Thủy trị liệu toàn thân	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
325	5.71	05. DA LIỄU	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4392	15. Da và lớp bao phủ	5.71	Đắp mặt nạ hỗ trợ điều trị một số bệnh lý da	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
326	6.45	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý nhóm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6011	20. Tâm thần	6.45	Trị liệu tâm lý nhóm	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
327	6.46	06. TÂM THẦN	Liệu pháp tâm lý gia đình	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6012	20. Tâm thần	6.46	Trị liệu tâm lý gia đình	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
328	6.48	06. TÂM THẦN	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6013	20. Tâm thần	6.48	Tư vấn tâm lý cho người người bệnh hoặc người nhà	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
329	6.49	06. TÂM THẦN	Liệu pháp giải thích hợp lý	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6014	20. Tâm thần	6.49	Trị liệu giải thích hợp lý	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
330	6.55	06. TÂM THẦN	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6020	20. Tâm thần	6.55	Trị liệu kích hoạt hành vi	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
331	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6061	20. Tâm thần	6.62	Kỹ thuật kiểm soát kích động	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
332	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6062	20. Tâm thần	6.68	Kỹ thuật kiểm soát tự sát	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
333	6.73	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
334	6.74	06. TÂM THẦN	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7853	24. Hóa sinh	6.74	Chất gây nghiện: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
335	7,225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4523	15. Da và lớp bao phủ	7,225	Thay băng điều trị vết loét, hoại tử chi dưới diện tích < 50 cm ² do đái tháo đường	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

336	7,226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1826	6. Nội tiết	7,226	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích dưới 50 cm2 do đái tháo đường	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
337	7,227	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1827	6. Nội tiết	7,227	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 51-100 cm2 do đái tháo đường	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
338	7,228	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1828	6. Nội tiết	7,228	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 101-200 cm2 do đái tháo đường	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
339	7,229	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1829	6. Nội tiết	7,229	Cắt lọc vết loét, hoại tử chi dưới diện tích 201-400 cm2 do đái tháo đường	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
340	7,230	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
341	7,231	07. NỘI TIẾT	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1824	6. Nội tiết	7,231	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe nông dưới da ở người bệnh đái tháo đường	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
342	7,233	07. NỘI TIẾT	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4378	15. Da và lớp bao phủ	7,233	Gọt chai chân (gọt nốt chai)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
343	7,234	07. NỘI TIẾT	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo đường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1832	6. Nội tiết	7,234	Cắt móng chân, chăm sóc móng chân	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
344	7,239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
345	7,240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

346	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
347	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
348	8.8	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ôn châm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5494	18. YHCT	3.281; 8.23	Ôn châm	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
349	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5496	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
350	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5467	18. YHCT	3.292; 8.10	Chích lễ	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
351	8.12	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Từ châm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5486	18. YHCT	3.271; 8.12	Từ châm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
352	8.14	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Kéo nắn cột sống thắt lưng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5482	18. YHCT	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng bằng phương pháp YHCT	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
353	8.19	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông thuốc bằng máy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5501	18. YHCT	8.19	Xông thuốc YHCT bằng máy	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
354	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5499	18. YHCT	3.282; 8.20	Xông hơi thuốc YHCT	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
355	8.21	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5500	18. YHCT	3.283; 8.21	Xông khói thuốc YHCT	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
356	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bỏ thuốc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5462	18. YHCT	3.287; 8.26	Bỏ thuốc YHCT	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
357	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5483	18. YHCT	8.28	Khí công dưỡng sinh trị liệu	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
358	8,163	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
359	8,164	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

360	8,165	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
361	8,166	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
362	8,167	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị tắc tia sữa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
363	8,168	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
364	8,169	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
365	8,170	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
366	8,171	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
367	8,172	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nôn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
368	8,173	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị nấc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
369	8,174	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
370	8,175	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm hỗ trợ điều trị viêm Amidan	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
371	8,176	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị béo phì	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
372	8,177	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

373	8,178	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
374	8,179	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
375	8,184	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quận thận	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
376	8,185	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm bàng quang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
377	8,186	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều di tinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
378	8,187	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
379	8,188	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
380	8,189	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
381	8,192	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
382	8,194	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
383	8,195	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
384	8,196	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
385	8,197	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

386	8,198	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
387	8,199	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
388	8,200	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
389	8,201	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
390	8,202	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
391	8,204	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
392	8,206	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
393	8,208	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
394	8,209	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
395	8,211	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
396	8,212	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
397	8,213	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau răng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
398	8,215	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

399	8,216	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
400	8,217	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
401	8,218	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
402	8,219	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
403	8,220	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
404	8,221	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
405	8,222	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
406	8,223	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
407	8,224	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
408	8,225	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
409	8,226	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rãnh, đa dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
410	8,227	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5471	18. YHCT	3.351 - 3.403; 3.4178 - 3.4180; 8.162 - 8.227	Điện nhĩ châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
411	8,278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

412	8,279	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị huyết áp thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
413	8,280	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
414	8,281	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng stress	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
415	8,282	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cảm mạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
416	8,283	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm Amidan	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
417	8,284	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị trĩ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
418	8,285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
419	8,286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
420	8,287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
421	8,288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
422	8,289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
423	8,290	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
424	8,291	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm bàng quang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

425	8,292	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
426	8,293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
427	8,294	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
428	8,295	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
429	8,296	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
430	8,297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
431	8,298	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
432	8,299	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị khàn tiếng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
433	8,300	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
434	8,301	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt chi trên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
435	8,302	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chấp lẹo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
436	8,303	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau hố mắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
437	8,304	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

438	8,305	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
439	8,306	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị lác cơ năng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
440	8,307	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
441	8,308	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
442	8,309	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
443	8,310	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
444	8,311	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
445	8,312	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau răng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
446	8,313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
447	8,314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
448	8,316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
449	8,317	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
450	8,318	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

451	8,319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
452	8,320	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
453	8,321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5472	18. YHCT	8.278 - 8.321	Điện châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
454	8,322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
455	8,323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
456	8,324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mất ngủ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
457	8,325	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng stress	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
458	8,326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị nấc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
459	8,327	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
460	8,328	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm amydan	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
461	8,329	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị béo phì	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
462	8,330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
463	8,331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

464	8,332	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sa dạ dày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
465	8,333	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị trĩ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
466	8,335	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị mày đay	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
467	8,336	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
468	8,337	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
469	8,338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
470	8,339	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
471	8,340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
472	8,342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
473	8,347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
474	8,348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thống kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
475	8,349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
476	8,350	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

477	8,351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
478	8,352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
479	8,353	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
480	8,354	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
481	8,355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
482	8,356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
483	8,357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
484	8,359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
485	8,360	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
486	8,361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
487	8,362	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
488	8,363	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị khàn tiếng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
489	8,364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

490	8,365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
491	8,366	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
492	8,367	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
493	8,368	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
494	8,369	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
495	8,370	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị nghiện rượu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
496	8,371	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
497	8,372	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
498	8,373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
499	8,374	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
500	8,375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
501	8,376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
502	8,377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

503	8,378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
504	8,384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
505	8,385	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị di tinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
506	8,386	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dương	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
507	8,387	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5495	18. YHCT	8.322 - 8.388; 8.6	Thủy châm	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
508	8,389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
509	8,390	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
510	8,391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
511	8,392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
512	8,393	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
513	8,394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
514	8,395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
515	8,396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

516	8,397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
517	8,398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
518	8,399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
519	8,400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
520	8,401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
521	8,402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
522	8,403	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện rượu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
523	8,404	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện thuốc lá	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
524	8,405	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị nghiện ma túy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
525	8,406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
526	8,407	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
527	8,408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
528	8,409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

529	8,410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
530	8,411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
531	8,412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
532	8,413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
533	8,414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
534	8,415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
535	8,416	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
536	8,417	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
537	8,418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
538	8,419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
539	8,420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
540	8,421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
541	8,422	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

542	8,423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
543	8,424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
544	8,425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
545	8,426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
546	8,427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
547	8,428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
548	8,429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
549	8,430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
550	8,431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
551	8,432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
552	8,433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
553	8,434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
554	8,435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

555	8,436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
556	8,437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
557	8,438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
558	8,439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
559	8,440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
560	8,441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
561	8,442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
562	8,443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
563	8,444	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
564	8,445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
565	8,446	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
566	8,447	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
567	8,448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

568	8,449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5497	18. YHCT	8.389 - 8.484	Xoa bóp bấm huyệt	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
569	8,451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
570	8,452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
571	8,453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
572	8,454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
573	8,455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
574	8,456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
575	8,457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
576	8,458	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
577	8,459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
578	8,460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
579	8,461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
580	8,462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

581	8,463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
582	8,464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
583	8,465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị di tinh thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
584	8,466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
585	8,467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
586	8,468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
587	8,469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
588	8,470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
589	8,471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
590	8,472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
591	8,473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
592	8,474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
593	8,475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật

594	8,476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
595	8,477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
596	8,478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu hỗ trợ điều trị nghiện ma túy thể hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5469	18. YHCT	8.9; 8.451 - 8.478	Cứu ngải	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
597	8,479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5475	18. YHCT	8.479 - 8.482; 8.485	Giác hơi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
598	8,480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5475	18. YHCT	8.479 - 8.482; 8.485	Giác hơi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
599	8,481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5475	18. YHCT	8.479 - 8.482; 8.485	Giác hơi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
600	8,482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	5475	18. YHCT	8.479 - 8.482; 8.485	Giác hơi	Có mã liên kết, sử dụng cùng tên kỹ thuật
601	9.3	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật cách ly nhiễm trùng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
602	9.6	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu cao huyết áp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
603	9.7	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng thở	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
604	9.8	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu ngừng tim	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
605	9.10	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Cấp cứu tụt huyết áp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
606	9.11	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc người bệnh đã tử vong	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

607	9.13	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
608	9.95	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
609	9.96	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật gây tê vùng khớp gối	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
610	9.97	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6393	22. Kỹ thuật chung	1.2; 3.44; 3.1454; 9.97	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
611	9.98	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphin cách quầng dưới da	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
612	9.99	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng dò liều morphin tĩnh mạch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
613	9,102	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Kỹ thuật giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
614	9,120	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Hút nội khí quản hoặc hút mở khí quản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
615	9,123	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
616	9,124	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Xoay trở người bệnh thở máy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
617	9,133	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Lưu kim luân tĩnh mạch để tiêm thuốc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
618	9,141	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng bằng đường tĩnh mạch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
619	9,142	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Nuôi dưỡng qua ống thông dạ dày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

620	9,146	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phát hiện, phòng, điều trị nhiễm khuẩn bệnh viện (vết phẫu thuật, catheter, hô hấp, tiết niệu...)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
621	9,147	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
622	9,148	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay phẫu thuật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
623	9,149	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Rửa tay sát khuẩn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
624	9,150	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
625	9,157	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi bão hòa oxy mô vùng (SrO2)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
626	9,164	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi đường máu liên tục bằng monitor	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
627	9,167	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi Hct tại chỗ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
628	9,168	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
629	9,169	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi huyết áp xâm lấn bằng máy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
630	9,173	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi SpO2	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
631	9,175	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt bằng máy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
632	9,176	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường quy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

633	9,183	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy gọng kính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6296	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy qua gọng kính	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
634	9,184	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mặt nạ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6297	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy mask túi	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
635	9,185	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua mũ kín	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
636	9,186	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Thở oxy qua ống chữ T	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6333	22. Kỹ thuật chung		Kỹ thuật thở oxy qua ống chữ T	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
637	9,195	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch thường quy	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
638	9,196	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Truyền dịch trong sóc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
639	9,200	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng ngoại viện	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
640	9,201	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vận chuyển người bệnh nặng nội viện	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
641	9,202	09. GÂY MÊ HỒI SỨC	Vệ sinh miệng ở người bệnh hồi sức	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
642	10,164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
643	10,356	10. NGOẠI KHOA	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1643	5. Tiết niệu	3.3532; 10.356	Mở thông bàng quang	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
644	10,699	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương thành bụng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1079	4. Tiêu hóa	10,699	Khâu vết thương thành bụng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
645	10,807	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2258	8. Cơ xương khớp	10,807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

646	10,860	10. NGOẠI KHOA	Thương tích bàn tay giản đơn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
647	10,862	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2297	8. Cơ xương khớp	10,862	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
648	10,954	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
649	11.4	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4517	15. Da và lớp bao phủ	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở người lớn	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
650	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4519	15. Da và lớp bao phủ	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
651	11.9	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4511	15. Da và lớp bao phủ	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - dưới 20% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
652	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4513	15. Da và lớp bao phủ	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng từ 5% - dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
653	11.11	11. BÔNG	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
654	11.12	11. BÔNG	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
655	11.16	11. BÔNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4440	15. Da và lớp bao phủ	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu cấp cứu chảy máu trong vết bỏng sâu hoặc vết thương	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
656	11.77	11. BÔNG	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

657	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
658	11.80	11. BỎNG	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
659	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do sôi sôi nóng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
660	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
661	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
662	11.84	11. BỎNG	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
663	11.85	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
664	11.86	11. BỎNG	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
665	11.89	11. BỎNG	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
666	11,102	11. BỎNG	Khám di chứng bỏng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
667	11,116	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4527	15. Da và lớp bao phủ	11,116	Thay băng điều trị vết thương, vết loét mạn tính < 1% diện tích cơ thể	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
668	13.20	13. PHỤ SẢN	Gây chuyển dạ bằng thuốc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4206	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.20	Gây chuyển dạ bằng thuốc	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
669	13.21	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4208	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chòm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

670	13.22	13. PHỤ SẢN	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4216	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.22	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
671	13.23	13. PHỤ SẢN	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4204	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
672	13.24	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4212	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.24	Đỡ đẻ ngôi mông	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
673	13.26	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4211	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.26	Đỡ đẻ đa thai	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
674	13.27	13. PHỤ SẢN	Forceps	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4222	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.27	Forceps	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
675	13.28	13. PHỤ SẢN	Giác hút	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4223	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.28	Giác hút	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
676	13.29	13. PHỤ SẢN	Soi ối	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4205	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.29	Soi ối	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
677	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4226	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
678	13.32	13. PHỤ SẢN	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4230	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo; tầng sinh môn	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
679	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4210	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
680	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4221	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
681	13.35	13. PHỤ SẢN	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
682	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4218	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

683	13.37	13. PHỤ SẢN	Kiểm soát tử cung	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4219	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.37	Kiểm soát tử cung	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
684	13.38	13. PHỤ SẢN	Bóc rau nhân tạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4220	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.38	Bóc rau nhân tạo	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
685	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4209	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.39	Kỹ thuật bấm ối	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
686	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4241	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
687	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4203	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.41	Khám thai	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
688	13.48	13. PHỤ SẢN	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4163	13. Sinh dục nữ	13.48; 13.156	Nong cổ tử cung hoặc buồng tử cung	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
689	13.49	13. PHỤ SẢN	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4236	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.49	Nạo sót thai, sót rau sau sảy hoặc sau đẻ	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
690	13.50	13. PHỤ SẢN	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4238	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
691	13.53	13. PHỤ SẢN	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4248	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
692	13.54	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tầng sinh môn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4237	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.3406; 13.54	Chích áp xe tầng sinh môn	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
693	13,144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4148	13. Sinh dục nữ	13,144	Cắt polype đường âm đạo	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
694	13,147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4136	13. Sinh dục nữ	13,147	Phẫu thuật cắt u âm hộ	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
695	13,148	13. PHỤ SẢN	Lấy dị vật âm đạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4254	13. Sinh dục nữ	3.2262; 13.148	Lấy dị vật âm đạo	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
696	13,149	13. PHỤ SẢN	Khâu rách cùng đồ âm đạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4156	13. Sinh dục nữ	3.2263; 13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

697	13,150	13. PHỤ SẢN	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4144	13. Sinh dục nữ	13,150	Phẫu thuật làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
698	13,151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4157	13. Sinh dục nữ	13,151	Chích áp xe tuyến Bartholin	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
699	13,153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4173	13. Sinh dục nữ	13,153	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
700	13,157	13. PHỤ SẢN	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4164	13. Sinh dục nữ	13,157	Hút buồng tử cung	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
701	13,158	13. PHỤ SẢN	Nạo hút thai trứng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4167	13. Sinh dục nữ	13,158	Nạo; hút thai trứng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
702	13,159	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4169	13. Sinh dục nữ	13,159	Chọc, dẫn lưu túi cùng Douglas	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
703	13,160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4168	13. Sinh dục nữ	3.2260; 13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
704	13,161	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4174	13. Sinh dục nữ	3.2261; 13.161	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
705	13,163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4054	13. Sinh dục nữ	13,163	Chích áp xe vú	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
706	13,164	13. PHỤ SẢN	Khám nam khoa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
707	13,165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4170	13. Sinh dục nữ	13,165	Khám phụ khoa	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
708	13,166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4171	13. Sinh dục nữ	13,166	Soi cổ tử cung	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
709	13,167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4172	13. Sinh dục nữ	13,167	Làm thuốc âm hộ; âm đạo	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
710	13,174	13. PHỤ SẢN	Cắt u vú lành tính	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4027	13. Sinh dục nữ	13.174; 13.175	Thủ thuật bóc nang; nhân xơ vú	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
711	13,189	13. PHỤ SẢN	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4290	14. Sản khoa - Sơ sinh	3.186; 13.189	Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

712	13,194	13. PHỤ SẢN	Ép tim ngoài lồng ngực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
713	13,196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4291	14. Sản khoa - Sơ sinh	13,196	Khám sơ sinh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
714	13,197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4292	14. Sản khoa - Sơ sinh	13,197	Vệ sinh rốn sơ sinh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
715	13,198	13. PHỤ SẢN	Tắm sơ sinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4293	14. Sản khoa - Sơ sinh	13,198	Tắm sơ sinh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
716	13,199	13. PHỤ SẢN	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
717	13,200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
718	13,201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
719	13,202	13. PHỤ SẢN	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
720	13,225	13. PHỤ SẢN	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4319	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.225; 13.226	Cây hoặc tháo thuốc tránh thai (một nang; nhiều nang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
721	13,226	13. PHỤ SẢN	Cây - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4319	14. Sản khoa - Sơ sinh	13.225; 13.226	Cây hoặc tháo thuốc tránh thai (một nang; nhiều nang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
722	13,228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4320	14. Sản khoa - Sơ sinh	13,228	Đặt dụng cụ tử cung	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
723	13,238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4329	14. Sản khoa - Sơ sinh	13,238	Phá thai từ 7 tuần đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
724	13,239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4324	14. Sản khoa - Sơ sinh	13,239	Phá thai nội khoa dưới 7 tuần	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

725	13,241	13. PHỤ SẮN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4328	14. Sản khoa - Sơ sinh	13,241	Phá thai dưới 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
726	14,112	14. MẮT	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
727	14,171	14. MẮT	Khâu da mi đơn giản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
728	14,172	14. MẮT	Khâu phục hồi bờ mi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2760	9. Mắt	14.172; 28.35	Khâu vết rách toàn bộ chiều dày mi	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
729	14,174	14. MẮT	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
730	14,200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2858	9. Mắt	3.1706; 14.200	Lấy dị vật kết mạc	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
731	14,203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2757	9. Mắt	14,203	Cắt chỉ khâu da mi	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
732	14,208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
733	14,209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
734	14,212	14. MẮT	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3069	9. Mắt	3.1704; 14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
735	14,222	14. MẮT	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3058	9. Mắt		Đánh giá dao động nhãn áp (theo dõi nhãn áp 3 ngày)	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
736	14,223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
737	14,250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2865	9. Mắt	14.250; 21.77	Đánh giá cảm giác giác mạc	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
738	14,260	14. MẮT	Đo thị lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3089	9. Mắt	14.260; 21.93	Đo thị lực	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

739	15.51	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết rách vành tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3166	10. Tai	15.51	Khâu vết rách vành tai	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
740	15.54	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3169	10. Tai	15.54; 3.2117	Lấy dị vật tai	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
741	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3171	10. Tai	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
742	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3172	10. Tai	15.57; 3.2119	Chích nhọt ống tai ngoài	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
743	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3175	10. Tai	3.2120; 15.58; 3.2184	Làm thuốc tai	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
744	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3176	10. Tai	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
745	15,141	15. TAI MŨI HỌNG	Nhét bắc mũi trước	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3286	11. Mũi họng miệng	15.141; 3.2150	Nhét bắc mũi trước	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
746	15,142	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3287	11. Mũi họng miệng	15.142; 3.3993	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
747	15,143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3288	11. Mũi họng miệng	15,143	Lấy dị vật mũi	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
748	15,145	15. TAI MŨI HỌNG	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3290	11. Mũi họng miệng	15.145; 15.131	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
749	15,146	15. TAI MŨI HỌNG	Rút meche, rút merocel hốc mũi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3291	11. Mũi họng miệng	15,146	Rút vật liệu cầm máu hốc mũi	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
750	15,206	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe sàn miệng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3331	11. Mũi họng miệng	15,206	Chích áp xe sàn miệng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
751	15,207	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe quanh Amidan	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3332	11. Mũi họng miệng	15.207; 3.2181	Chích áp xe quanh Amidan	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
752	15,212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3334	11. Mũi họng miệng	15.212; 3.2190	Lấy dị vật họng miệng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
753	15,213	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật hạ họng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3335	11. Mũi họng miệng	15.213; 3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

754	15,214	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3336	11. Mũi họng miệng	15,214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
755	15,221	15. TAI MŨI HỌNG	Sơ cứu bỏng đường hô hấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
756	15,222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3339	11. Mũi họng miệng	3.2191; 15.222	Khí dung mũi họng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
757	15,301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3383	11. Mũi họng miệng	15,301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
758	15,302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3384	11. Mũi họng miệng	15,302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
759	15,303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3385	11. Mũi họng miệng	15,303	Thay băng vết mổ	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
760	15,304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
761	16.41	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh răng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3690	11. Mũi họng miệng	16.41	Nạo túi quanh răng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
762	16.42	16. RĂNG HÀM MẶT	Trích áp xe lợi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3696	11. Mũi họng miệng	16.42	Chích áp xe lợi	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
763	16,221	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm quanh thân răng cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3695	11. Mũi họng miệng	16,221	Bom rửa quanh thân răng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
764	16,298	16. RĂNG HÀM MẶT	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3482	11. Mũi họng miệng	16.298; 16.300	Nẹp cố định tạm gãy xương vùng hàm mặt bằng chỉ thép	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
765	16,300	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3482	11. Mũi họng miệng	16.298; 16.300	Nẹp cố định tạm gãy xương vùng hàm mặt bằng chỉ thép	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
766	16,301	16. RĂNG HÀM MẶT	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3483	11. Mũi họng miệng	16,301	Khâu cầm máu vết thương vùng hàm mặt	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

767	16,315	16. RĂNG HÀM MẶT	Gây tê vùng điều trị cơn đau thần kinh V ngoại biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3600	11. Mũi họng miệng	16,315	Phong bế dây thần kinh V	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
768	16,335	16. RĂNG HÀM MẶT	Nắn sai khớp thái dương hàm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3584	11. Mũi họng miệng	16.335; 16.337	Nắn trật khớp thái dương hàm	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
769	16,340	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
770	18.1	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến giáp	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6398	23. Điện quang	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
771	18.2	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các tuyến nước bọt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6399	23. Điện quang	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
772	18.15	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6408	23. Điện quang	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
773	18.16	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6409	23. Điện quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu nam (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
774	18.18	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung phần phụ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
775	18.19	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6411	23. Điện quang	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
776	18.20	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6412	23. Điện quang	18.20	Siêu âm tử cung phần phụ qua đường bụng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
777	18.30	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6413	23. Điện quang	18.30	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
778	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6440	23. Điện quang	18.31	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ qua đường âm đạo	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
779	18.34	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
780	18.35	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

781	18.36	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
782	18.67	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6549	23. Điện quang	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
783	18.68	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6550	23. Điện quang	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
784	18.69	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6488	23. Điện quang	18.69	Chụp X-quang mặt thấp	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
785	18.70	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6490	23. Điện quang	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
786	18.71	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6551	23. Điện quang	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
787	18.72	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Blondeau	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6491	23. Điện quang	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
788	18.73	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang Hirtz	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6492	23. Điện quang	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
789	18.74	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hàm chéch một bên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6493	23. Điện quang	18.74	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
790	18.75	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6494	23. Điện quang	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
791	18.76	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6496	23. Điện quang	18.76	Chụp X-quang hố yên nghiêng	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
792	18.80	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6500	23. Điện quang	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
793	18.81	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6577	23. Điện quang	18.81	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
794	18.82	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6501	23. Điện quang	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
795	18.85	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mỏm trâm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6502	23. Điện quang	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
796	18.86	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6552	23. Điện quang	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
797	18.87	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6553	23. Điện quang	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

798	18.88	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6580	23. Điện quang	18.88	Chụp X-quang xương gót thẳng, nghiêng	cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
799	18.89	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6506	23. Điện quang	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
800	18.90	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6555	23. Điện quang	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
801	18.91	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6509	23. Điện quang	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
802	18.92	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6511	23. Điện quang	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo 1 bên	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
803	18.93	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6558	23. Điện quang	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
804	18.94	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6581	23. Điện quang	18.94	Chụp X-quang toàn trục chi dưới thẳng (2 bên)	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
805	18.96	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6559	23. Điện quang	18.96	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
806	18.97	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6513	23. Điện quang	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
807	18.98	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khung chậu thẳng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6514	23. Điện quang	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
808	18.99	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6515	23. Điện quang	18.99	Chụp X-quang xương ức nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
809	18,100	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai thẳng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6516	23. Điện quang	18,100	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
810	18,101	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6518	23. Điện quang	18,101	Chụp X-quang xương đòn thẳng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
811	18,102	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6561	23. Điện quang	18,102	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
812	18,103	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6519	23. Điện quang	18,103	Chụp X-quang xương đòn	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
813	18,104	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6521	23. Điện quang	18,104	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật

814	18,105	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6524	23. Điện quang	18,105	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
815	18,106	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6525	23. Điện quang	18,106	Chụp X-quang xương cánh tay nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
816	18,107	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6564	23. Điện quang	18,107	Chụp X-quang toàn trục cột sống nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
817	18,108	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6565	23. Điện quang	18,108	Chụp X-quang toàn trục cột sống thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
818	18,109	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6566	23. Điện quang	18,109	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
819	18,110	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6529	23. Điện quang	18,110	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
820	18,111	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6530	23. Điện quang	18,111	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
821	18,112	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6568	23. Điện quang	18,112	Chụp X-quang xương bả vai thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
822	18,113	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6569	23. Điện quang	18,113	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
823	18,114	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6570	23. Điện quang	18,114	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
824	18,115	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6571	23. Điện quang	18,115	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
825	18,116	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chệch	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6572	23. Điện quang	18,116	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chệch	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
826	18,117	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6534	23. Điện quang	18,117	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
827	18,119	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực thẳng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6536	23. Điện quang	18,119	Chụp X-quang xương đùi nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
828	18,120	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chệch mỗi bên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6537	23. Điện quang	18,120	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
829	18,121	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6574	23. Điện quang	18,121	Chụp X-quang xương đùi thẳng, nghiêng	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật

830	18,122	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6632	23. Điện quang	18,222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 lát)	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
831	18,123	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6543	23. Điện quang	18,123	Chụp X-quang ngực chéo	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
832	18,125	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6544	23. Điện quang	18,125	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
833	18,127	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tại giường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	6590	23. Điện quang	18,127	Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	Cùng mã liên kết, khác tên kỹ thuật
834	21.4	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo chi số ABI (chi số cổ chân/cánh tay)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	544	2. Tuần hoàn	21.4	Đo chi số cổ chân - cánh tay (ABI)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
835	21.13	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dây thắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1943	7. Tạo máu và lympho	21.13; 22.22	Nghiệm pháp dây thắt	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
836	21.14	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện tim thường	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	537	2. Tuần hoàn	2.85; 21.14	Ghi điện tim thường	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
837	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2865	9. Mắt	14.250; 21.77	Đánh giá cảm giác giác mạc	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
838	21.79	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp phát hiện glocom	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3111	9. Mắt	14.252; 21.79	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
839	21.81	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị trường chu biên	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
840	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	3089	9. Mắt	14.260; 21.93	Đo thị lực	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
841	21,101	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
842	21,105	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp Atropin	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	588	2. Tuần hoàn	2,111	Nghiệm pháp atropin	Khác mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
843	21,122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1841	6. Nội tiết	21,122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

844	22.19	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7993	25. Huyết học	22.19	Xét nghiệm thời gian máu chảy bằng phương pháp Duke	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
845	22.21	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7982	25. Huyết học	22.21	Xét nghiệm co cục máu đông (co cục máu)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
846	22.22	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp dây thắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	1943	7. Tạo máu và lympho	21.13; 22.22	Nghiệm pháp dây thắt	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
847	22,118	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8001	25. Huyết học	22,118	Phân tích tế bào máu/tủy trên tiêu bản nhuộm Giemsa bằng phương pháp thủ công	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
848	22,119	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
849	22,121	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8003	25. Huyết học	22,121	Đếm tế bào máu ngoại vi bằng máy laser từ 32 thông số trở lên	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
850	22,138	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
851	22,149	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8027	25. Huyết học	22,149	Xét nghiệm tế bào nước tiểu bằng phương pháp thủ công	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
852	22,160	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2
853	22,279	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8081	25. Huyết học	22,279	Định nhóm máu hệ ABO bằng kỹ thuật ống nghiệm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
854	22,291	22. HUYẾT HỌCTRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8100	25. Huyết học	22,291	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng kỹ thuật ống nghiệm	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
855	23.3	23. HÓA SINH	Định lượng Acid Uric [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7562	24. Hóa sinh	23.3	Acid uric: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

856	23.7	23. HÓA SINH	Định lượng Albumin [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7575	24. Hóa sinh	23.7	Albumin: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
857	23.10	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7583	24. Hóa sinh	23.10	Amylase- α (alpha-amylase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
858	23.19	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7666	24. Hóa sinh	23.19	ALT (alanin aminotransferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
859	23.20	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7584	24. Hóa sinh	23.20	AST (aspartat aminotransferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
860	23.25	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7569	24. Hóa sinh	23.25	Bilirubin trực tiếp: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
861	23.26	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7619	24. Hóa sinh	23.26	Bilirubin gián tiếp: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên bilirubin toàn phần và bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
862	23.27	23. HÓA SINH	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7568	24. Hóa sinh	23.27	Bilirubin toàn phần: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

863	23.29	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7634	24. Hóa sinh	23.29	Canxi toàn phần: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
864	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7837	24. Hóa sinh	23.30	Canxi ion hóa: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Tính toán (dựa trên canxi toàn phần và albumin huyết thanh hoặc huyết tương)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
865	23.41	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7652	24. Hóa sinh	23.41	Cholesterol toàn phần: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
866	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7585	24. Hóa sinh	23.51	Creatinin: $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
867	23.58	23. HÓA SINH	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7589	24. Hóa sinh	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (điện cực chọn lọc)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
868	23.75	23. HÓA SINH	Định lượng Glucose [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7708	24. Hóa sinh	23.75	Glucose: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
869	23.77	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7586	24. Hóa sinh	23.77	GGT (gamma-glutamyl transferase): U/L: huyết thanh/ huyết tương: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
870	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7713	24. Hóa sinh	23.83	HbA1c: %: máu toàn phần: Định lượng (hóa sinh sắc ký)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

871	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7653	24. Hóa sinh	23.84	HDL-C (high density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
872	23,112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7654	24. Hóa sinh	23,112	LDL-C (low density lipoprotein - cholesterol): mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
873	23,128	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho (máu)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7570	24. Hóa sinh	23,128	Phospho: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
874	23,133	23. HÓA SINH	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7571	24. Hóa sinh	23,133	Protein toàn phần: g/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
875	23,143	23. HÓA SINH	Định lượng Sắt [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7802	24. Hóa sinh	23,143	Sắt (Fe): $\mu\text{mol/L}$: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
876	23,158	23. HÓA SINH	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7655	24. Hóa sinh	23,158	Triglycerid: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
877	23,166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7564	24. Hóa sinh	23,166	Urê: mmol/L: huyết thanh/ huyết tương: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
878	23,173	23. HÓA SINH	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7854	24. Hóa sinh	23,173	Amphetamine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
879	23,175	23. HÓA SINH	Định lượng Amylase [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7587	24. Hóa sinh	23,175	Amylase: U/L: nước tiểu: Đo hoạt độ (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

880	23,176	23. HÓA SINH	Định lượng Axit Uric [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7859	24. Hóa sinh	23,176	Acid uric: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
881	23,179	23. HÓA SINH	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7873	24. Hóa sinh		HCG (human chorionic gonadotropin): nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)	Không có mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
882	23,180	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi (niệu)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7861	24. Hóa sinh	23,180	Canxi: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
883	23,184	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (niệu)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7588	24. Hóa sinh	23,184	Creatinin: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
884	23,188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7558	24. Hóa sinh	23,188	THC (cannabinoid): nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
885	23,193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7857	24. Hóa sinh	23,193	Opiate: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
886	23,194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7856	24. Hóa sinh	23,194	Morphine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
887	23,195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7855	24. Hóa sinh	23,195	Codeine: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
888	23,196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7874	24. Hóa sinh	23,196	Heroin: nước tiểu: Định tính (miễn dịch sắc ký)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
889	23,197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7572	24. Hóa sinh	23,197	Phospho: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
890	23,198	23. HÓA SINH	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7932	24. Hóa sinh	23,198	Phospho hữu cơ: nước tiểu/ dịch rửa dạ dày: Định tính (hóa sinh sắc ký)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
891	23,199	23. HÓA SINH	Định tính Porphyrin [niệu]	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7880	24. Hóa sinh	23,199	Porphyrin: nước tiểu: nước tiểu: Định tính (hóa sinh thủ công)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng

892	23,201	23. HÓA SINH	Định lượng Protein (niệu)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7884	24. Hóa sinh	23,201	Protein: g/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
893	23,205	23. HÓA SINH	Định lượng Urê (niệu)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7886	24. Hóa sinh	23,205	Urê: mmol/L: nước tiểu: Định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
894	23,206	23. HÓA SINH	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	7886	24. Hóa sinh	23,206	Tổng phân tích nước tiểu: Định tính bán định lượng (hóa sinh đo quang)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
895	24.1	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Vi khuẩn nhuộm soi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8466	28. Vi sinh	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
896	24.2	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Vi khuẩn test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8478	28. Vi sinh	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
897	24.73	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ag test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8661	28. Vi sinh	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
898	24.74	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Helicobacter pylori Ab test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8662	28. Vi sinh	24.74	Helicobacter pylori Ab test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
899	24,108	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	Virus test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8481	28. Vi sinh	24,108	Virus test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
900	24,117	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAg test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8748	28. Vi sinh	24,117	HBsAg test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
901	24,122	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBsAb test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8749	28. Vi sinh	24,122	HBsAb test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
902	24,127	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBcAb test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8750	28. Vi sinh	24,127	HBcAb test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
903	24,130	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBeAg test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8763	28. Vi sinh	24,130	HBeAg test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
904	24,133	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HBeAb test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8764	28. Vi sinh	24,133	HBeAb test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
905	24,144	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HCV Ab test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8778	28. Vi sinh	24,144	HCV Ab test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
906	24,155	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HAV Ab test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8790	28. Vi sinh	24,155	HAV Ab test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
907	24,163	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8798	28. Vi sinh	24,163	HEV Ab test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
908	24,164	24. VI SINH - KỸ SINH TRÙNG	HEV IgM test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8799	28. Vi sinh	24,164	HEV IgM test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật

909	24,169	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8804	28. Vi sinh	24,169	HIV Ab test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
910	24,170	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8805	28. Vi sinh	24,170	HIV Ag/Ab test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
911	24,183	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8816	28. Vi sinh	24,183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
912	24,184	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus NS1 Ag/IgM/IgG test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8819	28. Vi sinh	24,184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
913	24,185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8817	28. Vi sinh	24,185	Dengue virus IgA test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
914	24,187	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8818	28. Vi sinh	24,187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
915	24,225	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EV71 IgM/IgG test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8855	28. Vi sinh	24,225	EV71 IgM/IgG test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
916	24,243	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Influenza virus A, B test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8873	28. Vi sinh	24,243	Influenza virus A, B test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
917	24,249	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8886	28. Vi sinh	24,249	Rotavirus test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
918	24,254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8892	28. Vi sinh	24,254	Rubella virus Ab test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
919	24,263	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8619	28. Vi sinh	24,263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
920	24,264	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Hồng cầu trong phân test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8906	28. Vi sinh	24,264	Hồng cầu trong phân test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
921	24,270	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8482	28. Vi sinh	24,270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
922	24,291	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8477	28. Vi sinh	24,291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
923	24,320	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vi nấm test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8483	28. Vi sinh	24,320	Vi nấm test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
924	24,338	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	<i>Cryptococcus</i> test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8952	28. Vi sinh	24,338	<i>Cryptococcus</i> test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
925	24,356	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ký sinh trùng test nhanh	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	8486	28. Vi sinh	24,356	Ký sinh trùng test nhanh	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
926	25.76	25. GIẢI PHẪU TẾ BÀO HỌC	Nhuộm Giemsa	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024					Không có tên kỹ thuật tương tự ở PL 2

927	28.1	28. TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4563	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28.1	Cắt lọc - khâu vết thương da đầu mang tóc	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
928	28.2	28. TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4564	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt lọc - khâu vết thương vùng trán	Không có mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
929	28.33	28. TẠO HÌNH THẨM MỸ	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2768	9. Mắt	3.1665; 28.33; 28.36;	Cắt tổn thương của mi mắt (một phần chiều dày của mi)	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
930	28.36	28. TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương mi	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	2759	9. Mắt	3.1665; 14.172; 28.35; 28.36	Khâu vết rách một phần chiều dày mi hoặc cung mày	Cùng mã liên kết, có tên kỹ thuật tương đồng
931	28,136	28. TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4569	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28,136	Phẫu thuật khâu vết rách đơn giản vành tai	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
932	28,137	28. TẠO HÌNH THẨM MỸ	Khâu cắt lọc vết thương vành tai	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4846	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Khâu cắt lọc vết thương vành tai	Không có mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
933	28,161	28. TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4986	16. Tạo hình - thẩm mỹ	28,161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Cùng mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
934	28,162	28. TẠO HÌNH THẨM MỸ	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4987	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Không có mã liên kết, cùng tên kỹ thuật
935	28,163	28. TẠO HÌNH THẨM MỸ	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	3768/QĐ-SYT; 25/11/2024	4988	16. Tạo hình - thẩm mỹ		Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Không có mã liên kết, cùng tên kỹ thuật